



qiú mí
球迷

Noun · fan (of a ball sport)

Example Sentences

tā shì qiú mí
他是球迷。

He is a fan.

hěn duō qiú mí xǐ huān kàn zú qiú bǐ sài
很多球迷喜欢看足球比赛。

Many fans enjoy watching football matches.

zuò wéi yì míng zī shēn qiú mí tā shōu cáng le xǔ duō zhēn guì de qiān míng qiú yī
作为一名资深球迷，他收藏了许多珍贵的签名球衣。

As a seasoned fan, he has collected many precious signed jerseys.

Trace each character, then write the word on your own.

球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								

迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷
迷										